

Bản án số: 66/2024/DS-ST
Ngày: 29/8/2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Thanh

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2024/TLST- DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “*Hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lương Thị T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp X, xã T4, huyện A, tỉnh K

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1970

Ông **Dương Văn T2**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T4, huyện A, tỉnh K

(Bà T; ông T2, bà T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Lương Thị T** trình bày:

Bà và bà T1, ông T2 là người cùng xóm với nhau, hơn 10 năm nay bà T1, ông T2 có tổ chức chơi hụi tại địa phương, bà có tham gia chơi các dây hụi như sau:

Bà có chơi 19 dây hụi tuần, mỗi tuần kêu một lần. Hụi đã mãn vào tháng 8 năm 2023, bà là người hốt cuối cùng đến nay vợ chồng ông T2, bà T1 còn nợ bà với số tiền là 105.500.000 (một trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà có làm đơn đến Tổ hòa giải ấp X đề nghị giải quyết. Tại cuộc họp hòa giải ngày 18/4/2024 bà T1 có thừa nhận thiếu bà số tiền hụi 105.500.000 đồng. Bà có yêu cầu bà T1 trả dần cho bà mỗi tháng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nhưng bà T1 không đồng ý, với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không có khả năng theo yêu cầu của bà. Bà xác định không ai giật hụi bà T1, ông T2 nếu giật hụi thì ông T2, bà T1 đi khởi kiện người ta chứ hụi bà đã đóng hụi đầy đủ, hụi đã mãn 01 năm nay.

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, ông Dương Văn T2 phải trả cho bà số tiền hụi còn thiếu là 105.500.000 (một trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

** Theo các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

- Số tiền nợ 105.500.000 đồng, vợ chồng bà còn thiếu lại bà Lương Thị T là số tiền hụi bà còn nợ lại trong tổng số tiền hụi là 377.000.000 đồng vừa vốn gốc và lời vợ chồng bà cũng đã trả cho bà T được 271.500.000 đồng. Như vậy phần còn lại 105.500.000 đồng chỉ là phần lời hụi.

Hiện nay hoàn cảnh gia đình vợ chồng bà cũng rất khó khăn một số hụi viên vẫn còn thiếu tiền hụi chưa trả, vì vậy bà cũng đã vay thế chấp bằng khoản trên ngân hàng và đã trả cho bà T 271.500.000 đồng. Bản thân bà hiện đang bị bệnh cột sống rất trầm trọng chưa có điều kiện để đi mổ, con trai bà mới hoàn thành nghĩa vụ quân sự nên chưa có việc làm ổn định.

Do đó vợ chồng bà xin bà T giảm bớt số tiền từ 105.500.000 đồng xuống còn 30.000.000 đồng và cho vợ chồng bà được trả hàng tháng cho bà T số tiền trong khoảng từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Vợ chồng bà thì cũng đã có tuổi, không đi làm thuê mướn cho ai được hơn nữa bản thân đang bị bệnh.

** Bị đơn Dương Văn T2 trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của vợ ông là Nguyễn Thị T1 không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Lương Thị T xác định bà tham gia tất cả là 19 dây hụi tuần do ông T2, bà T1 làm đầu thảo, mỗi tuần kêu một lần, sau khi cân trừ các dây hụi đã trúng thăm hốt hụi thì tổng số tiền hụi bà được giao là 377.000.000 đồng nhưng ông T2, bà T1 chỉ mới giao cho bà được số tiền 271.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền 105.500.000 đồng. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, ông Dương Văn T2 phải trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 105.500.000 (một trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn) đồng, khi án có hiệu lực. Bà xác định không yêu cầu tính lãi chậm giao hụi.

- Các bị đơn ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 xác định tổng số tiền hụi là 377.000.000 đồng vừa vốn gốc và lời, vợ chồng bà cũng đã trả cho bà T được 271.500.000 đồng. Như vậy phần còn lại 105.500.000 đồng chỉ là phần lời hụi, bà xin bà T giảm bớt số tiền từ 105.500.000 đồng xuống còn 52.750.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay xác định được như sau: Do chỗ quen biết nên bà Lương Thị T có tham gia nhiều dây hụi tuần do bà Nguyễn Thị T1, ông Dương Văn T2 làm chủ hụi. Đến tháng 8/2023 bà T đóng đến khi mãn hụi nhưng không được lĩnh hụi, ngày 18/4/2024 có nhờ chính quyền địa phương hòa giải bà T1 thừa nhận còn nợ 105.500.000 đồng nhưng xin trả dần do hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nay bà Lương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền hụi còn nợ là 105.500.000 đồng. Xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện giao dịch dân sự về góp hụi. Sự việc tham gia chơi hụi, số dây hụi, phần hụi của từng dây cũng như số lần mở hụi đến khi úp từng dây hụi đã được bị đơn thống nhất xác nhận nên đây được xem là thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng số tiền nợ hụi còn lại 105.500.000 đồng là lãi nên xin trả 52.750.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho

đến khi hết số nợ. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định các bị đơn mở hội có hoa hồng, người tham gia chơi hội dựa trên những lần xổ hội để đóng hội sống nhằm mục đích hưởng lợi và các bị đơn thừa nhận nợ hội có hoa hồng cho đầu thảo, thống nhất số nợ hội còn lại nhưng xin giảm xuống còn 52.750.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nhưng không được sự đồng ý của nguyên đơn nên không có căn cứ xem xét.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15, 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn có trách nhiệm trả số tiền hội còn nợ là 105.500.000 (một trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn) đồng cho nguyên đơn.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm giao hội.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Dương Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1 cùng địa chỉ Ấp X, xã T4, huyện A, tỉnh K trả số tiền hội còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng góp hội thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lương Thị T và các bị đơn ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 đều thống nhất xác định tổng số tiền hội mà bà T được hót hội khi tham gia các dây hội do ông T2, bà T1 tổ chức sau khi cản trở các dây hội đã

trúng thăm hốt hụi thì số tiền hụi bà T được lãnh là 377.000.000 đồng; bà T1, ông T2 đã trả cho bà T được 271.500.000 đồng, còn nợ lại 105.500.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, ông Dương Văn T2 phải trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 105.500.000 đồng.

Theo các bị đơn ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 xác định 105.500.000 đồng là phần lời hụi nay do nhiều người giật hụi và hoàn cảnh khó khăn nên xin bà T xin giảm bớt số tiền từ 105.500.000 đồng xuống còn 52.750.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa nguyên đơn bà Lương Thị T và các bị đơn ông Dương Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1 thực tế đã phát sinh hợp đồng góp hụi với nhau. Các bị đơn thừa nhận, thống nhất tổng số tiền hụi mà bà T được hốt hụi khi tham gia các dây hụi do các bị đơn tổ chức là 377.000.000 đồng và các bị đơn đã trả cho bà T được số tiền 271.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền hụi 105.500.000 đồng nên đây được xem là thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với số tiền hụi còn thiếu là 105.500.000 đồng, các bị đơn cho rằng là phần lời hụi nay do nhiều người giật hụi và hoàn cảnh khó khăn nên xin bà T xin giảm bớt số tiền từ 105.500.000 đồng xuống còn 52.750.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ là không có cơ sở xem xét bởi các bên cũng thừa nhận sau khi cân trừ các dây hụi bà T đã trúng thăm hốt hụi, còn lại các dây hụi chưa hốt (*các dây hụi sống*) thì tổng số tiền hụi bà T được lãnh là 377.000.000 đồng. Việc ông T2, bà T1 cho rằng số tiền 105.500.000 đồng là lãi hụi là không đúng, bởi lẽ dây hụi này đã mất sau khi cân trừ các dây hụi bà T trúng thăm hốt (*các dây hụi chết*) thì tổng số tiền hụi của các dây còn lại (*các dây hụi sống*) là 377.000.000 đồng và các bị đơn đã trả cho bà T được số tiền 271.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền hụi 105.500.000 đồng. Và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận khi cân trừ các dây hụi đã trúng thăm cũng trừ nguyên không hoàn vốn gốc, xác định đây là hụi có lãi và hoa hồng cho đầu thảo.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị đơn ông

Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị T số tiền hui còn nợ 105.500.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về lãi suất:

Do nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi chậm giao hui nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên các bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $105.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.275.000 \text{ đồng}$. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 2.637.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005038 ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

[5] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 15, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị T: Buộc các bị đơn ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị T số tiền hui còn nợ là 105.500.000 (một trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi chậm giao hui.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Các bị đơn ông Dương Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 5.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lương Thị T số tiền 2.637.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005038 ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lương Thị T và các bị đơn ông Dương Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU